ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2188/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện An Phú;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Phú tại Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Loại đất**		**22.629,76**	**822,21**	**356,17**	**1.576,15**	**648,69**	**788,04**	**1.278,06**	**2.369,63**	**3.971,74**	**1.548,96**	**1.088,33**	**2.061,61**	**786,96**	**4.126,09**	**1.207,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.373,63**	**558,84**	**182,53**	**1.301,17**	**424,95**	**609,43**	**1.087,41**	**2.108,99**	**3.689,79**	**1.321,55**	**848,35**	**1.838,49**	**603,09**	**3.856,97**	**942,07**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.191,88	384,84	0,00	982,71	0,00	55,60	722,74	1.922,94	2.341,54	1.093,73	496,28	1.535,60	499,76	3.616,36	539,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*14.191,88*	*384,84*	*0,00*	*982,71*	*0,00*	*55,60*	*722,74*	*1.922,94*	*2.341,54*	*1.093,73*	*496,28*	*1.535,60*	*499,76*	*3.616,36*	*539,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.743,96	67,34	1,10	28,23	9,23	50,39	52,34	94,91	670,08	73,55	152,59	181,42	38,15	152,03	172,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.157,13	74,41	171,10	257,78	407,92	497,39	300,20	53,38	629,92	145,17	177,00	117,00	40,06	73,22	212,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,66	32,26	10,33	32,45	7,80	6,05	12,13	37,76	48,25	9,10	22,48	4,47	25,13	15,36	17,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.256,13**	**263,37**	**173,64**	**274,98**	**223,74**	**178,61**	**190,64**	**260,64**	**281,95**	**227,41**	**239,98**	**223,12**	**183,86**	**269,12**	**265,06**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,15	5,09	1,43	6,98	0,75	1,09	2,69	5,95	12,64	1,27	0,00	0,91	2,72	0,29	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,09	0,01	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40	18,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,03	0,40	34,44	0,00	0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,93	2,09	3,14	2,34	0,94	0,10	4,49	0,87	0,46	0,68	1,49	0,24	0,19	0,41	0,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	6,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	815,78	63,69	51,12	57,25	55,05	51,81	46,34	71,97	63,82	51,01	60,94	74,61	46,59	71,71	49,86
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	370,47	28,39	20,58	25,59	26,01	28,63	20,59	26,81	32,93	23,58	32,95	25,19	23,18	31,08	24,96
-	Đất thủy lợi	DTL	328,71	18,88	22,67	19,08	18,19	19,25	20,02	39,67	23,54	19,58	18,80	45,77	17,33	30,47	15,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17	2,56	0,74	0,30	0,81	0,00	0,07	0,11	0,19	0,00	0,00	0,16	0,00	0,00	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	2,48	0,34	0,19	0,11	0,13	0,19	0,16	0,15	0,10	1,28	0,08	0,11	0,13	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,45	6,62	3,21	3,74	4,82	2,03	2,80	2,72	1,68	2,23	5,15	2,25	2,38	3,81	3,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15	0,56	0,00	0,78	0,61	0,23	0,00	1,18	1,29	1,48	0,00	0,00	1,12	2,19	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81	0,71	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,08	0,02	0,02	0,01	0,00	0,05	0,03	0,00	0,03	0,02	0,00	0,03	0,00	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,45	0,04	0,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,15	0,12	0,00	0,27	0,26	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,44	0,77	1,57	2,23	0,88	0,78	1,41	0,56	0,47	0,21	0,77	0,33	0,51	0,36	1,59
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,94	1,35	1,24	4,99	2,71	0,76	0,86	0,50	2,11	2,45	1,09	0,77	1,36	2,98	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,17	1,25	0,34	0,32	0,90	0,00	0,36	0,23	1,26	0,11	0,76	0,06	0,30	0,43	0,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,57	1,10	0,27	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	920,20	0,00	0,00	0,00	99,21	64,47	62,22	87,54	111,95	91,66	88,36	63,23	43,07	101,37	107,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,07	88,49	53,07	110,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	3,36	1,35	1,11	0,79	0,48	0,42	0,84	0,80	0,29	0,71	0,55	0,23	1,20	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,53	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59	0,15	0,02	0,53	1,55	0,42	0,55	0,21	0,73	0,72	0,79	0,09	1,35	0,68	0,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,16	64,82	28,78	96,15	47,66	34,90	55,05	92,96	91,20	81,68	69,02	83,39	89,61	93,20	90,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,17	5,72	0,00	0,00	16,89	25,15	18,67	0,00	0,00	0,00	18,57	0,00	0,00	0,00	15,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Khu chức năng**		**26.415,23**	**1.893,22**	**727,25**	**1.809,33**	**446,82**	**583,83**	**1.711,91**	**2.463,93**	**5.136,56**	**2.511,42**	**935,67**	**1.991,97**	**821,47**	**4.179,66**	**1.202,17**
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.178,38	822,21	356,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.241,45	440,49	0,00	940,53	0,00	59,01	811,20	1.891,35	2.490,04	1.038,59	504,25	1.574,00	502,46	3.466,06	523,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	18,40	18,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	131,42	83,59	47,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	37,03	0,40	34,44	0,00	0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	168,45	83,99	82,27	0,00	0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.456,58	358,46	155,57	728,53	365,16	461,67	837,90	462,37	2.537,16	1.381,77	344,08	356,74	276,44	617,67	573,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.183,52	85,68	50,97	140,27	79,86	62,77	62,61	109,61	109,16	90,86	87,14	61,03	42,37	95,73	105,45

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,70**	**0,00**	**0,29**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,04**	**0,00**	**6,20**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,02**	**0,00**	**0,16**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,20	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6,33*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	*6,20*	0,00	0,00	0,00	*0,02*	0,00	*0,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,19**	**0,00**	**0,03**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,05**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,54**	**0,00**	**2,54**	**0,04**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	2,54	0,00	2,54	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**37,57**	**4,42**	**1,50**	**2,15**	**3,50**	**0,70**	**4,00**	**3,50**	**3,45**	**2,50**	**2,50**	**2,90**	**0,40**	**3,05**	**3,00**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,30	2,00	0,00	1,50	0,00	0,30	2,00	2,00	1,00	1,00	1,50	1,80	0,20	2,00	2,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*17,30*	*2,00*	*0,00*	*1,50*	*0,00*	*0,30*	*2,00*	*2,00*	*1,00*	*1,00*	*1,50*	*1,80*	*0,20*	*2,00*	*2,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,45	0,10	0,50	0,15	2,00	0,20	0,50	0,50	1,00	0,50	0,40	0,50	0,10	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,32	2,32	1,00	0,50	1,50	0,20	1,50	1,00	1,10	1,00	0,60	0,50	0,10	0,50	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…….+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,35	0,00	0,00	0,10	0,00	0,05	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**37,12**	**8,00**	**0,00**	**15,00**	**0,50**	**0,50**	**0,50**	**5,00**	**1,00**	**1,00**	**0,51**	**0,50**	**1,00**	**1,01**	**2,60**
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00	2,00	0,00	15,00	0,00	0,50	0,50	5,00	1,00	1,00	0,50	0,50	1,00	1,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,60	6,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50	0,00	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				An Phú	Long Bình	Đa Phước	Khánh An	Khánh Bình	Nhơn Hội	Phú Hội	Phú Hữu	Phước Hưng	Quốc Thái	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hội Đông	Vĩnh Lộc	Vĩnh Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... ....+(18)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,02**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,01**	**0,00**	**0,00**	**0,01**	**0,00**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện An Phú đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Trường hợp phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện An Phú tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện An Phú.

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện An Phú về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện An Phú trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Ủy ban nhân dân huyện An Phú chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy